

Số: 28/TTr-MNNH

Kiến An, ngày 25 tháng 11 năm 2025

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị cấp kinh phí miễn, giảm học phí
Học kỳ I năm học 2025-2026

Kính gửi:

- UBND phường Kiến An
- Phòng Kinh tế - Hạ tầng và Đô thị phường
- Phòng Văn hoá - Xã hội phường.

Căn cứ Nghị quyết số 217/2025/QH15 của Quốc hội về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 quy định về chính sách học phí miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ hồ sơ học sinh do nhà trường quản lý, trong học kỳ I năm học 2025-2026, trường Mầm non Nam Hà có 257 học sinh hưởng hỗ trợ học phí 4 tháng (tháng 9 đến tháng 12 năm 2025).

(Có danh sách học sinh kèm theo)

Vậy, nhà trường kính đề nghị Ủy ban nhân dân phường, phòng Kinh tế - Hạ tầng và Đô thị, phòng Văn hoá - Xã hội phường Kiến An quan tâm và hỗ trợ kịp thời kinh phí theo số lượng học sinh như trên, giúp nhà trường kịp thời có kinh phí chi trả lương và hoàn thành tốt công tác tài chính được giao năm 2025.

Nhà trường xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thu Thủy

UBND PHƯỜNG KIẾN AN
TRƯỜNG MẦM NON NAM HÀ

**TỔNG HỢP KP MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
THEO NĐ 238/2025/NĐ-CP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026**

TT	Tháng	Tổng tiền	Số trẻ	Nghị định 238/2025/NĐ-CP		Ký nhận
				Trong đó		
				Hỗ trợ 100% 203Ngđ	Hỗ trợ 50% của các ĐT giảm NĐ 238 101,5Ngđ	
	A			4	5	B
1	Tháng 9	49.735.000	245	49.735.000		
2	Tháng 10	50.953.000	251	50.953.000		
3	Tháng 11	51.359.000	253	51.359.000		
4	Tháng 12	51.359.000	253	51.359.000		
	Cộng:	203.406.000	1002	203.406.000		

Hai trăm linh ba triệu bốn trăm linh sáu nghìn đồng chẵn./.

Kiến An, ngày 03 tháng 12 năm 2025

KÊ TOÁN

Trần Thị Thu

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thu Thủy

UBND PHƯỜNG KIẾN AN
TRƯỜNG MẦM NON NAM HÀ

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 238/2025/NĐ - CP
ĐỢT 2 NĂM 2025 (TỪ T9-T12/2025)**

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Số học sinh					Số tháng hỗ trợ	Hỗ trợ học phí theo NĐ 238/2025/NĐ-CP			Ghi chú
		Tổng số						Tổng số			
			Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ			Mẫu giáo	Nhà trẻ	
A	B	1=2+3+4	3	4	6	7	8	9=10+11+12	11=3*6*8	12=4*7*8	16
	Cộng:	257	221	36				203.406.000	176.001.000	27.405.000	
1	Số học sinh hỗ trợ 4 tháng	241	211	30	203.000	203.000	4	195.692.000	171.332.000	24.360.000	
2	Số học sinh hỗ trợ 3 tháng	7	4	3	203.000	203.000	3	4.263.000	2.436.000	1.827.000	
3	Số học sinh hỗ trợ 2 tháng	8	5	3	203.000	203.000	2	3.248.000	2.030.000	1.218.000	
4	Số học sinh hỗ trợ 1 tháng	1	1	0	203.000	203.000	1	203.000	203.000	0	

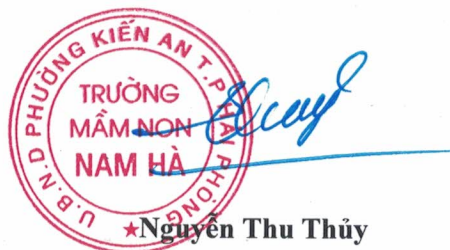
Kiến An, ngày 03 tháng 12 năm 2025

KẾ TOÁN



Trần Thị Thu

HIỆU TRƯỞNG



★ Nguyễn Thu Thủy

DANH SÁCH

Danh sách học sinh và kinh phí MGHP theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP (Từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025)

Đơn vị: Đồng.

STT		Họ và tên học sinh	Kinh phí miễn giảm học phí					Lớp
Tổng Khối	Chi tiết đơn vị		Cộng	Trong đó				
				Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
A	B	C	2=3+4+5+6	3	4	5	6	D
I		Trường Mầm non Nam Hà	203.406.000	49.735.000	50.953.000	51.359.000	51.359.000	
1	1	PHẠM VIỆT AN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp NT1
2	2	PHẠM BẢO LINH ĐAN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp NT1
3	3	NGUYỄN DUY HÙNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp NT1
4	4	PHẠM GIA HÙNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp NT1
5	5	VŨ GIA HÙNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp NT1
6	6	NGUYỄN DUY KHÔI	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp NT1
7	7	TRẦN VŨ MINH KHÔI	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp NT1
8	8	VŨ NGỌC LAN KHUÊ	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp NT1
9	9	NGUYỄN BẢO LUCID	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp NT1
10	10	TRẦN PHƯƠNG NHI	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp NT1
11	11	HOÀNG KHÁNH VY	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp NT1
12	12	NGUYỄN ANH QUÂN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp NT1
13	13	NGUYỄN MINH CHÂU	609.000		203.000	203.000	203.000	Lớp NT1
14	14	NGUYỄN NGỌC VÂN ĐAN	609.000		203.000	203.000	203.000	Lớp NT1
15	15	ĐẶNG DIỆU ANH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp NT2
16	16	VŨ ĐỖ DIỆU DUYÊN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp NT2
17	17	PHẠM KHẢ HÂN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp NT2
18	18	NGUYỄN MINH KHANG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp NT2
19	19	PHAN MINH KHANG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp NT2
20	20	NGUYỄN PHỦ GIA KHÁNH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp NT2
21	21	PHẠM ĐĂNG KHÔI	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp NT2
22	22	NGÔ HOÀNG KIỀU LINH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp NT2
23	23	NGUYỄN PHẠM NHẬT MINH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp NT2
24	24	NGUYỄN KHÁNH NGÂN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp NT2
25	25	ĐẶNG THỊ YÊN NHI	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp NT2
26	26	NGUYỄN PHONG PHI PHẠM	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp NT2
27	27	NGUYỄN ĐẠI PHÚC	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp NT2
28	28	TRẦN HÀ PHƯƠNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp NT2
29	29	PHẠM THIÊN TÚ	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp NT2
30	30	PHẠM NGỌC BẢO HÂN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp NT2



31	31	PHẠM MAI PHƯƠNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp NT2
32	32	NGUYỄN VĂN VIỆT	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp NT2
33	33	PHẠM MINH THU	609.000		203.000	203.000	203.000	Lớp NT2
34	34	PHẠM ANH THU	406.000			203.000	203.000	Lớp NT2
35	35	ĐỖ BẢO PHƯƠNG NHI	406.000			203.000	203.000	Lớp NT2
36	36	ĐẶNG KHÁNH LINH	406.000			203.000	203.000	Lớp NT2
37	37	PHẠM VŨ KHÁNH AN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC1
38	38	NGUYỄN QUỲNH ANH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC1
39	39	PHẠM VIỆT ANH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC1
40	40	LÊ PHÚC BẢO CHÂU	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC1
41	41	MAI NGỌC DIỆP	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC1
42	42	NGUYỄN ĐÔNG DƯƠNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC1
43	43	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC1
44	44	KIỀU MINH ĐỨC	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC1
45	45	NGUYỄN MINH ĐỨC	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC1
46	46	ĐẶNG GIA HÙNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC1
47	47	PHẠM MINH KHANG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC1
48	48	TRẦN MINH KHANG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC1
49	49	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC1
50	50	PHẠM ANH KHOA	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC1
51	51	PHẠM ĐĂNG KHOA	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC1
52	52	PHẠM MINH KHÔI	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC1
53	53	HOÀNG HẢI LINH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC1
54	54	BÙI TIẾN MINH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC1
55	55	NGUYỄN BẢO NGỌC	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC1
56	56	ĐOÀN TUỆ NHI	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC1
57	57	PHẠM GIA PHÚ	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC1
58	58	ĐẶNG MINH THU	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC1
59	59	PHẠM MÃN TIỀN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC1
60	60	NGÔ DUY TUẤN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC1
61	61	VŨ LÂM VY	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC1
62	62	LÊ THIÊN AN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC1
63	63	HOÀNG DIỆU ANH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC2
64	64	LÊ MINH ANH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC2
65	65	NGUYỄN HOÀNG ANH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC2
66	66	PHẠM QUỲNH ANH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC2
67	67	PHẠM HỮU GIA BẢO	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC2
68	68	ĐỖ NGỌC DIỆP	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC2

70	70	ĐẶNG QUANG MINH ĐĂNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC2
71	71	NGUYỄN PHƯƠNG HÀ	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC2
72	72	ĐỖ GIA HÂN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC2
73	73	HOÀNG GIA HUY	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC2
74	74	PHẠM VĂN MINH KHANG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC2
75	75	PHẠM HOÀNG LÂM	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC2
76	76	ĐẶNG MINH NGỌC	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC2
77	77	PHẠM BÍCH NGỌC	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC2
78	78	ĐẶNG QUANG MINH NHẬT	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC2
79	79	NGUYỄN DUY PHÚC	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC2
80	80	PHẠM HỮU PHÚC	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC2
81	81	PHÙNG MINH VƯƠNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC2
82	82	ĐẶNG NGỌC CHIÊU	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC2
83	83	ĐẶNG NAM PHONG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 3TC2
84	84	PHẠM HOÀNG LÂM PHONG	406.000	203.000	203.000			Lớp 3TC2
85	85	NGUYỄN NGỌC KHÁNH THƯ	406.000			203.000	203.000	Lớp 3TC2
86	86	NGUYỄN MINH KHANG (A)	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB1
87	87	NGUYỄN MINH KHANG (C)	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB1
88	88	NGUYỄN THỰC ANH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB1
89	89	NGUYỄN HOÀNG BÁCH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB1
90	90	NGUYỄN TIẾN DŨNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB1
91	91	NGUYỄN ÁNH DƯƠNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB1
92	92	VŨ HUY HOÀNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB1
93	93	NGUYỄN HOÀNG HUY	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB1
94	94	PHẠM ĐĂNG KHOA	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB1
95	95	BÙI MINH KHÔI	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB1
96	96	ĐOÀN CHU THUY LINH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB1
97	97	HOÀNG ĐỨC PHONG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB1
98	98	PHẠM THẾ PHONG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB1
99	99	PHẠM MINH QUÂN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB1
100	100	ĐỖ VĂN THIÊN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB1
101	101	VŨ QUỐC BẢO	203.000	203.000				Lớp 4TB1
102	102	PHẠM QUANG TRUNG	406.000			203.000	203.000	Lớp 4TB1
103	103	DƯƠNG PHẠM MINH ANH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB2
104	104	PHẠM QUÂN ANH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB2
105	105	LÊ KHÁNH BĂNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB2
106	106	PHẠM MINH CHÂU	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB2
107	107	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB2
108	108	HOÀNG HÀ GIA HÂN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB2



109	109	TRẦN VŨ GIA HUY	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB2
110	110	HÀ DUY PHÚC HÙNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB2
111	111	NGUYỄN PHÚC HÙNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB2
112	112	NGUYỄN MINH KHANG (B)	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB2
113	113	TRẦN VŨ ĐĂNG KHÔI	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB2
114	114	HOÀNG DIỆP TRÚC MAI	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB2
115	115	ĐỖ BẢO NGÂN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB2
116	116	ĐỖ TRỌNG NGHĨA	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB2
117	117	PHẠM KHÁNH VY	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB2
118	118	PHẠM MINH KHANG (A)	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
119	119	PHẠM MINH KHANG (B)	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
120	120	ĐẶNG DIỆU ANH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
121	121	ĐẶNG VIỆT ANH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
122	122	ĐOÀN MINH ANH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
123	123	PHẠM BẢO ANH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
124	124	PHẠM MINH ANH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
125	125	VŨ KIỀU ANH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
126	126	VŨ VIỆT ANH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
127	127	PHẠM TRẦN GIA BẢO	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
128	128	VŨ LÊ HẢI BÌNH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
129	129	ĐẶNG MINH CHÂU	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
130	130	NGUYỄN NGỌC MINH CHÂU	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
131	131	ĐẶNG ÁNH DƯƠNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
132	132	ĐỖ THÙY DƯƠNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
133	133	PHẠM THỊ ÁNH DƯƠNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
134	134	ĐẶNG NHẬT DƯƠNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
135	135	PHẠM THỊ DIỆU ĐAN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
136	136	TRẦN KHẢ HÂN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
137	137	NGUYỄN NHẬT HOÀNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
138	138	VŨ HUY HOÀNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
139	139	BÙI THANH HUYỀN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
140	140	HOÀNG MINH KHANG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
141	141	TẠ MINH KHANG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
142	142	ĐÔNG XUÂN KHÁNH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
143	143	HOÀNG BẢO KHÁNH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
144	144	ĐẶNG QUANG KHẢI	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
145	145	PHẠM ĐĂNG KHÔI	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3

148	148	HOÀNG NHƯ NGỌC	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
149	149	PHẠM MINH NHẬT	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
150	150	ĐẶNG THỊ YẾN NHI	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
151	151	PHẠM LINH NHI	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
152	152	TRẦN TUỆ NHI	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
153	153	PHẠM THANH PHONG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
154	154	ĐẶNG ĐỨC PHÚC	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
155	155	VŨ HOÀNG QUÂN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
156	156	NGÔ ĐÌNH PHÚC THIÊN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
157	157	PHẠM VĂN TRÍ	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
158	158	TRẦN THỊ THẢO VY	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
159	159	NGUYỄN TÚ ANH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
160	160	HỒ THỊ BẢO UYÊN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
161	161	CAO PHÚC NHẬT QUANG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
162	162	PHẠM ĐỨC AN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
163	163	LÊ ĐỨC THỊNH	609.000		203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
164	164	PHẠM MINH THUỶ	609.000		203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
165	165	ĐỖ BẢO CHÂU	609.000		203.000	203.000	203.000	Lớp 4TB3
166	166	HÀ AN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
167	167	LÊ TRẦN BẢO AN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
168	168	NGUYỄN BẢO AN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
169	169	ĐỒNG TÚ ANH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
170	170	LÊ MINH ANH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
171	171	PHẠM HUYỀN ANH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
172	172	PHẠM NAM ANH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
173	173	VŨ HOÀNG MINH ANH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
174	174	LÊ NGỌC BẢO CHÂU	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
175	175	VŨ HÀ CHI	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
176	176	VŨ HOÀNG LINH CHI	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
177	177	NGÔ THÙY DƯƠNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
178	178	VŨ ĐẮC HỒNG HẢI	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
179	179	VŨ GIA HÂN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
180	180	PHẠM ĐỖ AN KHANG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
181	181	NGUYỄN THỌ NAM KHÁNH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
182	182	DƯƠNG MINH KHÔI	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
183	183	HOÀNG VŨ ANH KHÔI	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
184	184	PHẠM ĐĂNG MINH KHÔI	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
185	185	PHẠM MINH KHÔI	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
186	186	CAO TUÂN KIỆT	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1

T. T. P. NAM PHONG

187	187	ĐOÀN THANH LAM	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
188	188	PHẠM HOÀNG GIA LINH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
189	189	ĐOÀN ĐỨC LỘC	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
190	190	ĐỖ NHẬT MINH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
191	191	ĐẶNG XUÂN HOÀNG NAM	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
192	192	LƯU BẢO NGỌC	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
193	193	NGUYỄN KHÁNH NGỌC	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
194	194	PHẠM VIỆT KHÔI NGUYỄN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
195	195	VŨ MINH NHẬT	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
196	196	VŨ TRẦN BẢO PHONG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
197	197	TRẦN ĐỨC PHÚC	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
198	198	HOÀNG HÀ PHƯƠNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
199	199	TRẦN NGỌC PHƯƠNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
200	200	VŨ MINH QUANG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
201	201	NGUYỄN KHÁNH SAN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
202	202	PHAN LƯƠNG THÀNH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
203	203	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
204	204	NGUYỄN THANH THẢO	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
205	205	NGUYỄN MAI THANH TRÚC	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA1
206	206	NGÔ VŨ BẢO LONG	406.000	203.000	203.000			Lớp 5TA1
207	207	ĐẶNG NGỌC ANH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA2
208	208	ĐẶNG THỊ QUỲNH ANH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA2
209	209	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA2
210	210	PHẠM THỊ THẢO CHI	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA2
211	211	PHẠM VĂN NAM ĐÀN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA2
212	212	PHẠM GIA HUY	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA2
213	213	NGUYỄN SỸ HÙNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA2
214	214	MAI GIA HÙNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA2
215	215	NGUYỄN PHÚC LÂM	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA2
216	216	VŨ THÙY LÂM	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA2
217	217	PHÙNG HÀ MY	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA2
218	218	PHẠM BẢO NGỌC	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA2
219	219	HOÀNG DIỆU NHI	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA2
220	220	NGUYỄN NGỌC NHI	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA2
221	221	NGUYỄN AN NHIÊN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA2
222	222	ĐẶNG VĂN PHONG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA2
223	223	ĐỖ MINH QUÂN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA2
224	224	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA2

226	226	NGÔ ĐÌNH PHÚC THIÊN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA2
227	227	NGUYỄN HOÀNG THƯ	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA2
228	228	VŨ KIỀU TRANG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA2
229	229	ĐẶNG HOÀNG TRUNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA2
230	230	ĐẶNG HUY TUẤN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA2
231	231	PHẠM HẠ VY	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA2
232	232	NGUYỄN VIỆT AN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA3
233	233	NGUYỄN HOÀNG ANH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA3
234	234	PHẠM MINH ANH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA3
235	235	PHẠM QUỲNH ANH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA3
236	236	PHẠM THỦY ANH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA3
237	237	NGUYỄN HUYỀN CHI	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA3
238	238	PHẠM THỊ ÁNH DƯƠNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA3
239	239	PHẠM THÀNH ĐẠT	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA3
240	240	LÊ SƠN HẢI	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA3
241	241	ĐỖ THỊ BẢO HÂN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA3
242	242	PHẠM GIA HÙNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA3
243	243	ĐỖ MINH KHANG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA3
244	244	TRỊNH KHÁNH KHÔI	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA3
245	245	ĐẶNG TRÚC LINH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA3
246	246	PHẠM QUANG MINH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA3
247	247	NGUYỄN HÀ MY	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA3
248	248	ĐẶNG BÍCH NGÂN	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA3
249	249	ĐẶNG BẢO NGỌC	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA3
250	250	ĐẶNG THỊ ÁNH NGỌC	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA3
251	251	NGUYỄN PHÚC HOÀNG PHÁT	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA3
252	252	NGUYỄN BÍCH PHƯƠNG	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA3
253	253	VŨ CHÍ THÀNH	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA3
254	254	ĐẶNG XUÂN THÁI	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA3
255	255	ĐẶNG QUỐC VIỆT	812.000	203.000	203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA3
256	256	PHẠM NHƯ QUỲNH	609.000		203.000	203.000	203.000	Lớp 5TA3
257	257	TRẦN BẢO NGỌC DIỆP	406.000	203.000	203.000			Lớp 5TA3

Số: 61a/QĐ-MNNH

Kiến An, ngày 25 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách học sinh được hỗ trợ về chính sách học phí, miễn, giảm theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ năm học 2025 -2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON NAM HÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Biên bản xét duyệt học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ về chính sách học phí, miễn, giảm theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ năm học 2025-2026 ngày 28/11/2025 của Hội đồng kiểm tra hồ sơ và xét duyệt học sinh được hưởng chính sách năm học 2025-2026 của trường Mầm non Nam Hà.

Xét đề nghị của đồng chí kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được hỗ trợ về chính sách học phí, miễn, giảm theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ năm học 2025 - 2026 như sau:

Số học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ về chính sách học phí, miễn, giảm:

Stt	Tháng	Tổng số học sinh
I	Trường Mầm non Nam Hà	1.002
1	Tháng 9	245
2	Tháng 10	251
3	Tháng 11	253
4	Tháng 12	253

(có danh sách chi tiết kèm theo)



về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

1.1 Chế độ học sinh hỗ trợ về chính sách học phí, miễn, giảm theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ, học kỳ I năm học 2025-2026 của học sinh nhà trường gồm:

Stt	Tháng	Tổng số học sinh
I	Trường Mầm non Nam Hà	1.002
1	Tháng 9	245
2	Tháng 10	251
3	Tháng 11	253
4	Tháng 12	253

(Danh sách ký xác nhận kèm theo)

1.2 Kết quả xét của hội đồng:

Nhất trí xét đề nghị học sinh hưởng chế độ hỗ trợ về chính sách học phí, miễn, giảm theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, học kỳ I năm học 2025-2026 là:

Stt	Tháng	Tổng số học sinh
I	Trường Mầm non Nam Hà	1.002
1	Tháng 9	245
2	Tháng 10	251
3	Tháng 11	253
4	Tháng 12	253

Cuộc họp kết thúc vào hồi 16h00 phút cùng ngày. Biên bản được thông qua trước cuộc họp nhất trí 100%.

THƯ KÝ



Nguyễn Thị Mỹ

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thu Thủy

Số: 11/BB-MNNH

Kiến An, ngày 25 tháng 11 năm 2025

BIÊN BẢN

**V/v xét đề nghị hưởng các chế độ hỗ trợ học kỳ I năm học 2025 - 2026 theo
Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ**

I. Thời gian địa điểm

+ Thời gian: 15 giờ 00 phút ngày 25 tháng 11 năm 2025

+ Địa điểm: Trường Mầm non Nam Hà

II. Chủ trì:

Đ/c Nguyễn Thu Thủy Chức vụ: Hiệu trưởng nhà trường - Chủ trì hội nghị.

Các thành viên tham gia dự họp

Đ/c Phạm Lê Lệ Ngân

Chức vụ: Phó Hiệu trưởng

Đ/c Phạm Thị Ngọc Thanh

Chức vụ: Phó Hiệu trưởng

Đ/c Phạm Thị Thường

- GV chủ nhiệm lớp NT1

Đ/c Đặng Thị Biên

- GV chủ nhiệm lớp NT2

Đ/c Hà Thị Thu Hằng

- GV chủ nhiệm lớp 3TC1

Đ/c Đỗ Thị Phương

- GV chủ nhiệm lớp 3TC2

Đ/c Đỗ Thị Khánh

- GV chủ nhiệm lớp 4TB1

Đ/c Nguyễn Thị Lan

- GV chủ nhiệm lớp 4TB2

Đ/c Lê Thị Hảo

- GV chủ nhiệm lớp 4TB3

Đ/c Ngô Thị Thanh Huyền

- GV chủ nhiệm lớp 5TA1

Đ/c Hoàng Thị Yến

- GV chủ nhiệm lớp 5TA2

Đ/c Mai Thị Hòa

- GV chủ nhiệm lớp 5TA3

Đ/c Trần Thị Thu

- Kế toán

Đ/c Nguyễn Thị My

- Văn thư - Thư ký



II. Nội dung tiến hành

1. Thông qua các văn bản chế độ hỗ trợ.

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định

Điều 2. Bộ phận kế toán lập danh sách gửi về Phòng Văn hóa – Xã hội phường để trình UBND Thành phố cấp kinh phí theo quy định của nhà nước.

Điều 3. Các ông/bà trong Ban giám hiệu, Giáo viên chủ nhiệm lớp, bộ phận kế toán và học sinh có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Website trường MN Nam Hà;
- Như điều 3 (t/h);
- KBNN khu vực III (p/h);
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

